

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**  
**Mã số thuế: 0200572501**

---\*\*\*\*\*---

Số : 105 /KTTK/ Ngày 19 tháng 01 năm 2018

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **TỔNG HỢP**

### **Năm 2017**

- Bảng cân đối kế toán –Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Kết quả hoạt động kinh doanh- Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:.....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>128.316.767.711</b>	<b>101.561.198.601</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>31.566.050.481</b>	<b>17.809.665.992</b>
1. Tiền	111	V.01	11.566.050.481	17.809.665.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.547.080.834</b>	<b>28.203.167.557</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách	131		21.891.449.397	27.384.458.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		352.955.300	384.469.014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.452.183.686	1.450.531.648
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-1.234.072.899	-1.064.474.953
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		84.565.350	48.183.149
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>67.883.260.451</b>	<b>52.776.995.413</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	67.883.260.451	52.776.995.413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.320.375.945</b>	<b>2.771.369.639</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	5.344.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.315.385.969	2.732.136.723
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	0	33.888.804
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		4.989.976	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>86.309.778.967</b>	<b>92.992.122.398</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85.134.982.317</b>	<b>91.647.690.282</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	80.720.576.617	87.233.284.582
-Nguyên giá	222		124.859.560.273	123.442.165.728
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-44.138.983.656	-36.208.881.146

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
-Nguyên giá	225		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.414.405.700	4.414.405.700
-Nguyên giá	228		4.414.405.700	4.414.405.700
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	<b>0</b>	<b>0</b>
-Nguyên giá	231		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>558.961.533</b>	<b>742.684.533</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	558.961.533	742.684.533
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>615.835.117</b>	<b>601.747.583</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	615.835.117	601.747.583
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>214.626.546.678</b>	<b>194.553.320.999</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>68.795.133.893</b>	<b>64.121.266.240</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>59.336.332.893</b>	<b>54.662.465.240</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25.599.014.681	22.968.408.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.338.315.536	3.213.613.984
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	4.465.599.055	1.803.695.406
4. Phải trả người lao động	314		9.477.823.297	5.244.490.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	130.487.607	115.657.605
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	9.294.988.452	2.417.103.185
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.100.000.000	17.912.248.146
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.930.104.265	987.247.091
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.458.801.000</b>	<b>9.458.801.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	9.458.801.000	9.458.801.000
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>145.831.412.785</b>	<b>130.432.054.759</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>145.831.412.785</b>	<b>130.432.054.759</b>
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		25.788.527.500	25.823.527.500
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		8.502.510.381	7.376.662.399
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.540.374.904	29.231.864.860
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.029.151.319	6.714.905.227
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.511.223.585	22.516.959.633
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1.Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>214.626.546.678</b>	<b>194.553.320.999</b>

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

DR. Bùi Xuân Hương



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		78.614.096.075	69.947.265.789	327.041.434.429	237.304.133.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		1.084.965.392	498.012.954	4.559.089.505	993.063.417
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		77.529.130.683	69.449.252.835	322.482.344.924	236.311.069.789
4. Giá vốn hàng bán	11		32.864.689.872	31.801.529.515	136.421.485.128	117.708.601.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.664.440.811	37.647.723.320	186.060.859.796	118.602.468.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		705.470.045	38.257.138	1.577.044.828	88.457.734
7. Chi phí tài chính	22		691.785.296	610.508.786	2.484.648.166	2.779.880.723
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		452.703.960	610.508.798	1.796.633.711	2.771.850.723
8. Chi phí bán hàng	24		11.341.589.151	13.988.116.243	106.031.853.661	58.889.354.821
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.731.253.478	17.089.861.181	32.656.212.181	30.078.024.223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.605.282.931	5.997.494.248	46.465.190.616	26.943.666.479
11. Thu nhập khác	31		958.703.891	457.419.712	2.620.577.196	3.256.058.708
12. Chi phí khác	32		213.599.986	1.034.065.080	977.362.515	1.626.888.413
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		745.103.905	-576.645.368	1.643.214.681	1.629.170.295
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.350.386.836	5.420.848.880	48.108.405.297	28.572.836.774
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.958.786.129	1.397.389.562	9.797.181.712	6.055.877.141
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.391.600.707	4.023.459.318	38.311.223.585	22.516.959.633
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.558	550	5.240	3.244
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trang 4

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết t minh	Lưu chuyển từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		354.204.220.560	237.605.835.317
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(138.989.116.755)	(173.722.491.835)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.667.562.273)	(31.648.138.849)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.175.593.155)	(2.786.793.300)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.405.877.141)	(5.358.400.601)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.045.967.203	6.915.990.012
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(139.338.514.585)	(15.497.249.589)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>37.673.523.854</b>	<b>15.508.751.155</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(26.493.182)	(631.718.142)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		434.164.645	363.251.076
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.000.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.447.963.498	71.698.540
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(18.144.365.039)</b>	<b>(196.768.526)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	15.500.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32		(20.000.000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.650.000.000	25.737.860.325
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.462.248.146)	(39.208.584.662)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.940.526.180)	(8.008.987.690)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(25.772.774.326)</b>	<b>(5.979.712.027)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(6.243.615.511)</b>	<b>9.332.270.602</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		17.809.665.992	8.466.036.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			11.359.194
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII34	<b>11.566.050.481</b>	<b>17.809.665.992</b>

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

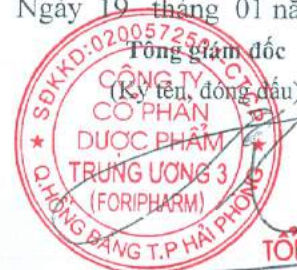


Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trang 5  
ĐS. Bùi Xuân Hương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2017

### I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xi nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 11 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 có số 0200572501 ngày 31/3/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là 68.000.000.000 VNĐ( Sáu mươi tám tỷ đồng chẵn)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: của Công ty: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành Minh Khai Hồng Bàng Hải phòng

Chi nhánh tại Hà Nội: Số.358 đường Giải phóng -Quận Thanh Xuân -TP Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: số 42/74 Nguyễn Giản Thanh - Quận 10- TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại Hải Phòng: số 16 Lê Đại Hành phường Minh Khai-Quận Hồng Bàng TP Hải phòng

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh, ). Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

## 2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## 3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

## 4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

### 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại



Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân lại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc -Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị+Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

## **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

## **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

### **25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## **26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

## **26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

## **26.3 Các nghĩa vụ về thuế**

### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

### ***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

### ***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: Đồng)

<b>1. Tiền</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Tiền mặt	584.355.706	984.835.380
Văn phòng Công ty	75.683.132	264.633.889
Chi nhánh Hải Phòng	237.921.123	65.776.219
Chi nhánh tại Hà Nội	46.767.656	469.724.943
Chi nhánh tại TP.HCM	223.983.795	184.700.329
- Tiền gửi ngân hàng	<b>10.981.694.775</b>	16.824.830.612
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	7.518.831.887	9.760.943.943
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM(VND)	421.986.201	177.393.977
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	687.671.327	3.796.713.736
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM(VND)	50.048.519	200.430.624
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội(VI)	970.714.230	1.751.577.742
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN HB(VND)		947.750
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	1.032.442.592	832.616.712
USD -NH Công thương VN CN Hồng Bàng	300.000.019	304.206.128
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>0</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	20.000.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>31.566.050.481</b>	<b>17.809.665.992</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>21.891.449.397</b>	<b>27.384.458.699</b>
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở	9.159.743.841	
CT TNHH Đại Bắc	1.614.505.148	3.218.627.410
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	4.028.776.850	4.241.160.575
CT CP Dược phẩm DHA		1.520.178.105
CT TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	2.142.680.782	1.164.863.967
CTCP TM Dược Đông Bắc	1.373.781.061	1.311.117.396
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
Công ty Fileon	971.034.874	971.034.874
Các đối tượng khác	11.760.670.682	14.957.476.372
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.614.505.148	3.218.627.410
CT TNHH Đại Bắc	1.614.505.148	3.218.627.410
<b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
CTCP Thiết bị MPM		154.000.000
Công ty CP Truyền thông và PT thương hiệu Bảo Hưng		
Công ty TNHH Thiết bị MM Đại Chính Quang		
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá VN		40.000.000
Công ty Luật TNHH MTV Nguyễn Thị Ninh		40.000.000
Các đối tượng khác	352.955.300	150.469.014
	<b>352.955.300</b>	<b>384.469.014</b>

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
a) Ngắn hạn	1.452.183.686		1.450.531.648	
- Phải thu người lao động		-		-
- Phải thu Kho bạc huyện Gia Lâm	0	-		-
- Ký quỹ, ký cược	623.832.768	-	920.937.155	-
- Phải thu khác	828.350.918	-	529.594.493	-
b) Dài hạn		-		-
- Ký quỹ, ký cược		-		-
<b>Cộng</b>	<b>1.452.183.686</b>	<b>-</b>	<b>1.450.531.648</b>	<b>-</b>
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>0</b>		<b>48.183.149</b>	
- Hàng tồn kho			48.183.149	
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>1.064.474.953</b>		<b>1.064.474.953</b>	
- Phải thu Công ty FILION-	971.034.874		971.034.874	
- Các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn khác	93.440.079		93.440.079	
	<b>1.234.072.899</b>		<b>1.064.474.953</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng mua đang đi đường	0	-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	40.814.890.718	-	34.077.436.339	-
- Chi phí SX, KD dở dang	7.075.209.141	-	7.452.042.217	-
- Thành phẩm	17.110.407.832	-	8.429.550.569	-
- Hàng hóa	2.882.752.760	-	2.817.966.288	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>67.883.260.451</b>	<b>-</b>	<b>52.776.995.413</b>	<b>-</b>
	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
			<b>1.325.500.000</b>	
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>				
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
+ Công trình: Tại Đà Nẵng		0		
Chi phí thiết kế Xưởng SX giai	558.961.533	558.961.533	558.961.533	558.961.533
Chi phí Buồng sấy thực phẩm		0	183.723.000	183.723.000
	<b>558.961.533</b>	<b>558.961.533</b>	<b>742.684.533</b>	<b>742.684.533</b>
<b>9. Chi phí trả trước</b>			<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
a) Ngắn hạn			0	5.344.112
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ				5.344.112
- Chi phí ngắn hạn khác				
b) Dài hạn			615.835.117	601.747.583
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			615.835.117	601.747.583
<b>Cộng</b>			<b>615.835.117</b>	<b>607.091.695</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư ngày 01/01/2017	67.133.549.559	44.923.417.859	7.443.351.888	3.941.846.422	123.442.165.728
- Mua trong kỳ		1.320.644.000		96.750.545	1.417.394.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	0
- Tăng khác		-	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	-	-	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 31/12/2017	67.133.549.559	46.244.061.859	7.443.351.888	4.038.596.967	124.859.560.273
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	10.318.926.697	20.940.786.827	2.930.600.570	2.018.567.052	36.208.881.146
- Khấu hao trong năm	2.318.884.104	4.315.759.027	918.829.896	376.629.483	7.930.102.510
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 31/12/2017	12.637.810.801	25.256.545.854	3.849.430.466	2.395.196.535	44.138.983.656
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày 01/01/2017	56.814.622.862	23.982.631.032	4.512.751.318	1.923.279.370	87.233.284.582
- Tại ngày 31/12/2017	54.495.738.758	20.987.516.005	3.593.921.422	1.643.400.432	80.720.576.617

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50,404,455,893

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.404.004.157

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

ĐVT: VNĐ

<u>Khoản mục</u>	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	4.414.405.700	4.414.405.700
Mua trong năm		
Số dư ngày 31/12/2017	4.414.405.700	4.414.405.700

11. Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VND

	01/01/2017				Số phát sinh trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng		
a) Vay ngắn hạn	17.912.248.146	17.912.248.146	9.050.000.000	21.862.248.146	5.100.000.000	5.100.000.000		
- Vay Ngân hàng(*)	2.509.248.146	2.509.248.146	0	2.509.248.146	0	0		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN Hàng Bạc	2.509.248.146	2.509.248.146		2.509.248.146	0	0		
- Vay cá nhân(**)	15.403.000.000	15.403.000.000	9.050.000.000	19.353.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000		
Nguyễn Đình Đức	1.650.000.000	1.650.000.000		1.650.000.000	0	0		
Bùi Thị Hạt			1.250.000.000		1.250.000.000	1.250.000.000		
Nguyễn Thị Lệ			700.000.000		700.000.000	700.000.000		
Nguyễn Đình Thụ	1.000.000.000	1.000.000.000	2.100.000.000	2.200.000.000	900.000.000	900.000.000		
Lê Thị Hòa	1.200.000.000	1.200.000.000	1.400.000.000	2.600.000.000	0	0		
Bùi Văn Hiệp	1.400.000.000	1.400.000.000	1.350.000.000	2.000.000.000	750.000.000	750.000.000		
Nguyễn Thị Hoài	1.500.000.000	1.500.000.000	2.150.000.000	3.250.000.000	400.000.000	400.000.000		
Nguyễn Chí Công	775.000.000	775.000.000	100.000.000	875.000.000	0	0		
Lê Thị Tuyết Nhung	425.000.000	425.000.000		425.000.000	0	0		
Lưu Tuấn Phương	1.800.000.000	1.800.000.000		1.800.000.000	0	0		
Phạm Thị Thanh Tùng	850.000.000	850.000.000		850.000.000	0	0		
Nguyễn Lê Thủy	600.000.000	600.000.000		600.000.000	0	0		
Nguyễn Hải An	550.000.000	550.000.000		550.000.000	0	0		
Nguyễn Ngọc Oanh	500.000.000	500.000.000		500.000.000	0	0		
Lê Thị Kim Phó	400.000.000	400.000.000		400.000.000	0	0		
Nguyễn Thị Sơn	400.000.000	400.000.000		400.000.000	0	0		
Nguyễn Thị Chính	338.000.000	338.000.000		338.000.000	0	0		
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	300.000.000		300.000.000	0	0		
Tạ Thúy Hồng	200.000.000	200.000.000		200.000.000	0	0		
Các đối tượng khác	1.515.000.000	1.515.000.000		415.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000		
b) Vay dài hạn	9.458.801.000	9.458.801.000	0	0	9.458.801.000	9.458.801.000		
- Vay Ngân hàng(*)	9.458.801.000	9.458.801.000	0	0	9.458.801.000	9.458.801.000		
Ngân hàng TMCP Công Thương	9.458.801.000	9.458.801.000			9.458.801.000	9.458.801.000		
<b>Cộng</b>	<b>27.371.049.146</b>	<b>27.371.049.146</b>	<b>9.050.000.000</b>	<b>21.862.248.146</b>	<b>14.558.801.000</b>	<b>14.558.801.000</b>		

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)
Nguyễn Thị Kim Thu	-	-	300.000.000	-
Ngô Thị Hồng	-	-	125.000.000	-
<b>12. Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<b>25.599.014.681</b>	<b>25.599.014.681</b>	<b>22.968.408.872</b>	<b>22.968.408.872</b>
CTCP Thương mại dược liệu Sơn Tùng	2.767.529.310	2.767.529.310	1.225.741.965	1.225.741.965
Công ty Cổ phần DV Trực tuyến FPT		0	4.636.000.000	4.636.000.000
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	1.889.124.677	1.889.124.677	1.113.462.999	1.113.462.999
Nguyễn Thị Thanh	2.841.819.100	2.841.819.100	542.290.200	542.290.200
Công ty TNHH SX và TM Hưng Thịnh	1.681.200.000	1.681.200.000	774.001.800	774.001.800
Các đối tượng khác	16.419.341.594	16.419.341.594	14.676.911.908	14.676.911.908
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.599.014.681</b>	<b>25.599.014.681</b>	<b>22.968.408.872</b>	<b>22.968.408.872</b>
<b>13. Người mua trả trước ngắn hạn</b>			<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
CTCP Dược phẩm Bông Sen Vàng			66.824.000	
Vũ Duy Đề			50.000.200	237.200.000
DANSON BGEOOD			106.358.796	
CTCP Dược phẩm Hòa Phát			2.813.108.143	2.567.447.064
Các đối tượng khác			302.024.397	408.966.920
			<b>3.338.315.536</b>	<b>3.213.613.984</b>
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>01/01/2015</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>31/12/2017</b>
-Thuế GTGT đầu ra		3.073.672.748	3.073.672.748	0
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.957.157.577	1.957.157.577	0
-Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.405.877.141	9.797.181.712	7.405.877.141	3.797.181.712
-Thuế thu nhập cá nhân	397.818.265	1.575.471.415	1.304.872.337	668.417.343
-Thuế Nhà đất và tiền thuê đất		1.413.602.526	1.413.602.526	0
-Các loại thuế khác		7.618.985	7.618.985	0
<b>Cộng</b>	<b>1.803.695.406</b>	<b>17.824.704.963</b>	<b>15.162.801.314</b>	<b>4.465.599.055</b>
<b>15. Phải trả người lao động</b>			<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Tiền lương năm 2017 còn phải trả			4.977.823.297	1.744.490.951
Dự phòng tiền lương (i)			4.500.000.000	3.500.000.000
<b>Cộng</b>			<b>9.477.823.297</b>	<b>5.244.490.951</b>
<b>16. Chi phí phải trả</b>			<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
a) Ngắn hạn			130.487.607	115.657.605
-Trích trước chi phí lãi vay			28.901.892	33.502.180
-Trích trước chi phí QC				
-Chi phí phải trả khác			101.585.715	82.155.425
<b>Cộng</b>			<b>130.487.607</b>	<b>115.657.605</b>



**17. Phải trả khác**

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<b>9.294.988.452</b>	<b>2.417.103.185</b>
	289.601.537	94.902.978
	132.986.000	110.936.338
	72.596.487	
	7.583.225.720	609.271.600
	1.216.578.708	1.601.992.269
<b>Cộng</b>	<b>9.294.988.452</b>	<b>2.417.103.185</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	
A	1	2			3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2016	52.500.000.000	25.924.627.500	-	-	-	-	17.710.026.885	96.134.654.385
Tăng vốn trong năm	15.500.000.000							15.500.000.000
Lãi trong năm							22.516.959.633	22.516.959.633
Tăng khác								-
Chia cổ tức							(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Phân phối các quỹ							(1.946.341.243)	(1.946.341.243)
Giảm khác		(101.100.000)					(648.780.415)	(749.880.415)
<b>Số dư ngày 01/01/2017</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>25.823.527.500</b>	-	-	-	-	<b>29.231.864.860</b>	<b>123.055.392.360</b>
Tăng vốn trong năm								-
Lãi trong năm							38.311.223.585	38.311.223.585
Tăng khác								-
Chia cổ tức							(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Phân phối các quỹ							(2.702.035.156)	(2.702.035.156)
Giảm khác		(35.000.000)					(900.678.385)	(935.678.385)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>25.788.527.500</b>	-	-	-	-	<b>43.540.374.904</b>	<b>137.328.902.404</b>

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng

31/12/2017	01/01/2017
16.874.980.000	16.874.980.000
51.125.020.000	51.125.020.000
<b>68.000.000.000</b>	<b>68.000.000.000</b>

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
VND	VND
68.000.000.000	68.000.000.000
68.000.000.000	68.000.000.000
(20.400.000.000)	(8.400.000.000)

18.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

31/12/2017	01/01/2017
Cổ phiếu	Cổ phiếu
6.800.000	6.800.000
6.800.000	6.800.000
6.800.000	6.800.000
-	-
-	-
10.000	10.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	7.376.662.399	1.125.847.982		8.502.510.381
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.376.662.399</b>	<b>1.125.847.982</b>	<b>0</b>	<b>8.502.510.381</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>	<b>327.041.434.429</b>	<b>237.304.133.206</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành	327.041.434.429	237.304.133.206
Cộng	<b>327.041.434.429</b>	<b>237.304.133.206</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>20.247.804.918</b>	<b>21.588.184.550</b>
Công ty TNHH Đại Bắc	20.247.804.918	21.588.184.550
Cộng	<b>20.247.804.918</b>	<b>21.588.184.550</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	3.028.789.160	993.063.417
-Hàng bán bị trả lại	1.530.300.345	0
Cộng	<b>4.559.089.505</b>	<b>993.063.417</b>
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>322.482.344.924</b>	<b>236.311.069.789</b>
Cộng	<b>322.482.344.924</b>	<b>236.311.069.789</b>

#### 4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Cộng

#### 5. Doanh thu hoạt động tài

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực

#### 6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chi phí Chiết khấu TT
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực

#### 7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền cho thuê nhà,
- Thu tiền điện nước
- Thu khác

Cộng

#### 8. Chi phí khác

- Chi phí nhà khấu hao nhà cho
- Chi phí phạt vi phạm hành chính
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh
- Các khoản khác

Cộng

#### 9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
VNĐ	VNĐ
136.421.485.128	117.708.601.277
<b>136.421.485.128</b>	<b>117.708.601.277</b>
1.577.044.828	83.057.734
	5.400.000
<b>1.577.044.828</b>	<b>88.457.734</b>
1.796.633.711	2.771.850.723
683.625.846	
4.388.609	8.030.000
<b>2.484.648.166</b>	<b>2.779.880.723</b>
2.475.192.647	2.114.784.114
141.555.784	180.597.582
145.384.549	1.141.274.594
<b>2.620.577.196</b>	<b>3.256.058.708</b>
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
25.381.290	11.807.725
	209.377.243
951.981.225	1.405.703.445
<b>977.362.515</b>	<b>1.626.888.413</b>
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
VNĐ	VNĐ
<b>32.656.212.181</b>	<b>30.078.024.223</b>
22.042.358.892	17.510.977.022
677.665.448	1.366.113.236
461.679.211	379.370.274
1.977.887.508	1.931.288.175
2.319.866.071	1.964.807.978
1.067.439.549	3.500.000.000
3.338.017.401	2.953.487.890
771.298.101	471.979.648
<b>106.031.853.661</b>	<b>58.889.354.821</b>
15.813.441.091	4.850.187.740
270.053.399	239.876.355
82.810.743	30.270.799
201.808.632	201.808.632
2.904.997.270	7.069.116.452
86.758.742.526	46.498.094.843
<b>138.688.065.842</b>	<b>88.967.379.044</b>

**10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	VNĐ	VNĐ
	124.193.879.582	99.826.214.085
	54.429.550.946	35.179.182.734
	7.925.509.435	7.724.158.461
	11.945.644.321	11.845.630.488
	85.687.594.332	47.272.837.111
	<b>284.182.178.616</b>	<b>201.848.022.879</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

VNĐ

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

326.679.966.948 239.644.227.037

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm

277.694.058.384 209.364.841.330

Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

48.985.908.564 30.279.385.707

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

20% 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

9.797.181.712 6.055.877.141

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

38.311.223.585 22.516.959.633

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi

2.681.785.651 1.576.187.174

*Các khoản điều chỉnh giảm*

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

**35.629.437.934** **20.940.772.459**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân

6.800.000 6.456.027

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

**5.240** **3.244**

**13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

**14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan**

a) *Danh sách các bên liên quan:*

Bên liên quan

Công ty TNHH Đại Bắc

Nguyễn Thị Kim Thu

Ngô Thị Hồng

Mối quan hệ

Cổ đông

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

b) *Trong năm công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

Quan hệ với công ty

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

VNĐ

VNĐ

Doanh thu		20.247.804.918	21.588.184.550
Bán hàng cho Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	20.247.804.918	21.588.184.550
Lãi vay phải trả		36.337.500	36.337.500
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng	25.650.000	25.650.000
Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc	10.687.500	10.687.500

c) Số dư với các bên liên quan:	Quan hệ với công ty	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày 01/01/2016
		đến ngày 31/12/2017	đến ngày 31/12/2016
		VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>		<b>1.614.505.148</b>	<b>186.798.045</b>
Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	1.614.505.148	186.798.045
<b>Các khoản vay</b>		<b>0</b>	<b>425.000.000</b>
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng		300.000.000
Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc		125.000.000

d) Thu nhập và các khoản phúc lợi khác của Ban Tổng giám đốc	Lương, thưởng	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày 01/01/2016
		đến ngày 31/12/2017	đến ngày 31/12/2016
		VND	VND
		2.821.737.022	2.136.119.873
<b>Cộng</b>		<b>2.821.737.022</b>	<b>2.136.119.873</b>

**VII. Những thông tin khác**

**Người lập**

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*ĐS. Bùi Xuân Hương*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01-2018/CV-TGD-DP3  
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
sau thuế quý 4/2017 so với cùng kỳ  
năm trước

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước .  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 19/01/2018 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính quý 4/2017 có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2017	Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2016	So sánh quý 4/2017 với quý 4/2016	
		Chênh lệch	% CL
11.391.600.707	4.023.459.318	+7.368.141.389	+ 283,13%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 4/2017 tăng so với quý 4/2016 là 7.368 triệu đồng là do các nguyên nhân sau:

Quý 4 năm 2017 Công ty đã đẩy mạnh việc quảng cáo sản phẩm từ đầu năm và có thị trường bán hàng rộng hơn, nên doanh thu tăng hơn so với quý 4 năm 2016. Mặt khác Công ty đã tăng cường công tác kiểm soát giám sát chặt chẽ chi phí đầu vào từ khâu nguyên liệu đến các khoản chi phí khác, vì thế đã góp phần tiết kiệm chi phí giảm giá thành sản phẩm, nên lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 tăng hơn so với quý 4 năm 2016 là 7.368 triệu đồng.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 so với quý 4 năm 2016 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội(HNX).

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



**Bùi Xuân Hưởng**

///CTP \* B.M.///